

**CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH TKXD VÀ TM LÊ NGUYỄN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301094902

**3. Ngày thành lập:** 23/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tờ bản đồ số 03, thửa đất 257, ấp 7, Xã Vang Quới Tây, Huyện Bình Đại, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0973667559

Fax:

Email: [ctymanhhuy@gmail.com](mailto:ctymanhhuy@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                | 4101(Chính)                                                  |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                          | 4102                                                         |
| 3.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                         | 4221                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                              | 4222                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                               | 4223                                                         |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                | 4229                                                         |
| 7.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                         | 4291                                                         |
| 8.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                  | 4292                                                         |
| 9.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                            | 4293                                                         |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                           | 4311                                                         |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                | 4312                                                         |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                            | 4321                                                         |
| 13. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                              | 4390                                                         |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330                                                         |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322                                                         |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329                                                         |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                | 4669                                                         |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                   | 4933                                                         |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                           | 7710                                                         |
| 20. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4752                                                         |
| 21. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                   | 7730                                                         |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                              | 7110                                                         |
| 23. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ động vật và lâm sản pháp luật cấm kinh doanh)                                                        | 4620                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                    | 4211                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                     | 4212                                                         |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                          | 4663                                                         |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                 | 4932                                                         |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                              | 4931                                                         |
| 29. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                             | 0118                                                         |
| 30. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                            | 8130                                                         |
| 31. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                          | 0119                                                         |
| 32. | Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: Giới tính:  
Sinh ngày: Dân tộc: Quốc tịch:  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:  
Số giấy chứng thực cá nhân:  
Ngày cấp: Nơi cấp:  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:  
Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH HUY Giới tính: Nam  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 24/04/1990 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: 321428141  
Ngày cấp: 09/09/2019 Nơi cấp: Công an Bến Tre  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 38, ấp Tân Thông 1, Xã Thanh Tân, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Số 38, ấp Tân Thông 1, Xã Thanh Tân, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre